

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 12 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2.340.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Kí nhận	Quy lương đóng KPCD
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NGG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh				
I	Ban giám hiệu	12.30	28,782,000	3,022,110	25,759,890	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	0.58	2.67	6,246,162	655,847	5,590,315	4.73	11,056,500	0.00	-	3,972,797	44,919,865		37,836,162
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	20%	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.572	3,677,310	0	0	1,323,832	14,961,398		12,607,920
2	Nguyễn Thị Lan	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	13%	0.5213	1,219,842	128,083	1,091,759	1.404	3,284,190	0	0	1,113,340	12,774,092		10,603,242
3	Nguyễn Thị Vinh	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495	0.35	819,000	85,995	733,005	25%	1.2500	2,925,000	307,125	2,617,875	1.750	4,095,000	0	0	1,535,625	17,184,375		14,625,000
II	Giáo viên	93.13	210,892,500	22,143,713	188,748,787	0	0	0	0	3.170	10.0038	23,408,892	2,457,933	20,950,959	32.59	76,269,375	0.80	1,872,000	24,601,646	287,841,121	0	234,301,392
1	Hồ Thị Hương	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0	0	1,043,144	11,889,100		9,934,704
2	Nguyễn Hải Yến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,043,144	12,240,100		9,934,704
3	Phạm Thị Hồng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	19%	0.7581	1,773,954	186,265	1,587,689	1.397	3,267,810	0.20	468,000	1,166,608	13,679,756		11,110,554
4	Nguyễn Hương Diệu	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962		0		0	14%	0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	935,527	10,709,717		8,909,784
5	Đinh Thủy Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	13%	0.4329	1,012,986	106,364	906,622	1.166	2,727,270	0.15	351,000	924,545	10,958,911		8,805,186
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	14%	0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,025,159	12,086,797		9,763,416
7	Nguyễn Thị Thủy	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	16%	0.4848	1,134,432	119,115	1,015,317	1.061	2,481,570	0	0	863,586	9,842,616		8,224,632
8	Lương Thu Hà	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	11%	0.3663	857,142	90,000	767,142	1.166	2,727,270	0	0	908,181	10,408,431		8,649,342
9	Bùi Thị Hoàn Phương	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872		7,799,220
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	10%	0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270	0.15	351,000	899,999	10,749,691		8,571,420
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872		7,799,220
12	Trương Thủy Dung	3.00		0	0		0		0	8%		0	0	0	1.050	2,457,000	0	0	0	2,457,000		0
13	Lương Thị Thanh Minh	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,631,800
14	Lê Thị Thanh	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,631,800
15	Vũ Thị Thiên Trang	2.72	6,304,800	668,304	5,636,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632
16	Nguyễn Hồng Diệp	2.72	6,304,800	668,304	5,636,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương														Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCĐ
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HIS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh					
17	Trương Thị Huế	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,651,800	
18	Nguyễn Thị Thâm	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632	
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632	
20	Phạm Thị Mai Trang	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	8%	0.2400	561,600	58,968	502,632	1.050	2,457,000	0	0	796,068	9,242,532		7,581,600	
21	Phạm Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896		6,873,984	
22	Nguyễn Thị Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853		6,747,624	
23	Trương Thị Thanh Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853		6,747,624	
24	Phạm Thị Tuyết	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0	0	1,043,144	11,889,100		9,934,704	
25	Nguyễn Thị Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896		6,873,984	
26	Lê Thu Trang	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263		0		0	8%	0.1928	451,152	47,371	403,781	0.844	1,973,790	0	0	639,508	7,424,834		6,090,552	
27	Dỗ Thu Hằng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	21%	0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0	0	1,186,215	13,378,881		11,297,286	
28	Ta Khanh Linh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	12%	0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0	0	833,808	9,588,786		7,941,024	
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930		4,914,000	
30	Phạm Minh Phương	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930		4,914,000	
31	Bùi Thị Thủy	1.785	4,176,900	438,575	3,738,325		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.625	1,461,915	0	0	438,575	5,200,240		4,176,900	
III	Nhân viên	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	234,000	488,697	4,399,563		4,654,260	
I	Cao Ngọc Yến Hoa	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0.10	234,000	488,697	4,399,563		4,654,260	
	Tổng cộng	107.414	244,328,760	25,654,520	218,674,240	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	4	12.673	29,655,054	3,113,780	26,541,274	37.319	87,325,875	0.9	2,106,000	29,063,140	337,160,549	0	276,791,814	

TM 601 Lương

218,674,240

Kế toán

TM 6112 PC cơ cấu ngày

87,325,875

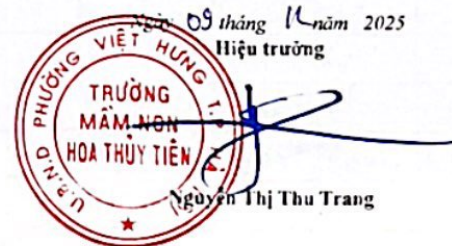
TM 6113 PC trích nhận

2.196,000

TM 6115 PC trích nhận ngày

26,541,274

Cao Ngọc Yến Hoa



BẢNG LƯƠNG THÁNG 12 - NĂM 2025 LDTX THEO HỢP ĐỒNG

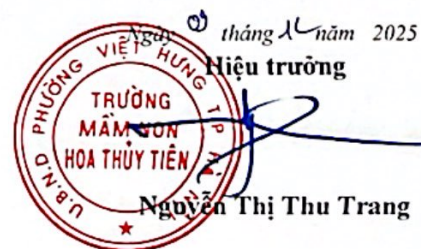
DVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Đào Hữu Sơn		4,960,000		-		520,800	4,439,200	
2	Trần Đình Tùng		4,960,000				520,800	4,439,200	
II	Nhân viên nuôi dưỡng		39,680,000	0.15	351,000	-	4,166,400	35,864,600	
1	Hoàng Thanh Hào		4,960,000				520,800	4,439,200	
2	Phạm Thị Thương		4,960,000				520,800	4,439,200	
3	Đỗ Thị Giang		4,960,000				520,800	4,439,200	
4	Trần Thị Hằng		4,960,000	0.15	351,000		520,800	4,790,200	
5	Nguyễn Thị Thêm		4,960,000				520,800	4,439,200	
6	Nguyễn Thị Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	
7	Nguyễn Phương Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	
8	Trần Thị Hằng B		4,960,000				520,800	4,439,200	
III	NV Kế toán, Văn thư		4,960,000	0	468,000	600,000	520,800	5,507,200	-
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300,000	-	300,000	
2	Trương Thị Thu Loan		4,960,000	0.20	468,000	300,000	520,800	5,207,200	
	Tổng cộng		54,560,000	0.35	819,000	600,000	5,728,800	50,250,200	-
V	Lao động thuê ngoài		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Nguyễn Văn Thanh		4,960,000				520,800	4,439,200	
2	Đào Thu Hương		4,960,000				520,800	4,439,200	
	Tổng cộng		64,480,000	0.35	819,000	600,000	6,770,400	59,128,600	-

Kế toán



Cao Ngọc Yến Hoa



Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang